

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP
NHẤT Q2 NĂM 2023**

Nghệ An, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		364,426,505,705	320,081,873,821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,895,430,627	3,232,148,655
1. Tiền	111	1	1,895,430,627	3,232,148,655
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362,120,415,901	316,428,585,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	13,479,073,623	14,133,653,007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	10,757,380,536	10,652,609,312
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	336,358,362,999	290,170,738,085
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1,545,598,743	1,491,584,857
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		402,614,179	411,632,179
1. Hàng tồn kho	141	6	402,614,179	411,632,179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,044,998	9,507,726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,044,998	9,507,726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,218,228,742	173,265,239,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75,133,667	1,483,785,813
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	75,133,667	1,483,785,813
II. Tài sản cố định	220		149,195,215,837	159,468,504,435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	146,023,989,646	159,468,504,435
- Nguyên giá	222		472,621,615,423	475,897,402,178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326,597,625,777)	(316,428,897,743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	3,171,226,191	0
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(243,940,476)	0
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231,481,482	231,481,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,481,482	231,481,482
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,716,397,756	12,081,468,206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	10,716,397,756	12,081,468,206

VII. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		524,644,734,447	493,347,113,757
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119,290,207,581	121,685,131,371
I. Nợ ngắn hạn	310		115,467,046,893	120,781,603,448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	38,136,310,986	40,694,953,026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8,538,488,274	11,166,272,374
4. Phải trả người lao động	314		708,646,599	1,842,348,339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7,509,829,021	7,509,829,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	37,948,338,096	37,777,133,450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	9,975,318,363	11,362,817,063
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,650,115,554	10,428,250,175
II. Nợ dài hạn	330		3,823,160,688	903,527,923
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	0	465,905,708
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	3,823,160,688	437,622,215
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		405,354,526,866	371,661,982,386
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	405,354,526,866	371,661,982,386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198,087,809,220	164,395,264,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142,139,820,319	90,367,630,898
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,947,988,901	74,027,633,842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		524,644,734,447	493,347,113,757

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	26,524,988,650	28,894,228,866	50,826,497,918	55,115,863,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		26,524,988,650	28,894,228,866	50,826,497,918	55,115,863,753
4. Giá vốn hàng bán	11	2	11,430,700,174	11,087,969,833	20,918,826,786	20,342,696,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		15,094,288,476	17,806,259,033	29,907,671,132	34,773,167,010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	6,514,805,536	3,974,641,829	13,347,839,155	7,398,450,428
7. Chi phí tài chính	22	4	438,364,286	302,792,610	862,827,187	601,456,281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		438,364,286	203,420,609	862,827,187	601,456,281
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, l	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,518,638,431	1,615,373,902	2,791,205,097	2,986,655,985
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19,652,091,295	19,862,734,350	39,601,478,003	38,583,505,172
12. Thu nhập khác	31	5			465,955,708	85,309,091
13. Chi phí khác	32	6	59,297,150	679,987,379	69,217,151	417,479,085
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(59,297,150)	(679,987,379)	396,738,557	(332,169,994)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,592,794,145	19,182,746,971	39,998,216,560	38,251,335,178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,443,400,999	1,611,711,526	4,083,806,701	3,054,985,286
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		18,149,393,146	17,571,035,445	35,914,409,859	35,196,349,892
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		18,149,393,146	17,571,035,445	35,914,409,859	35,196,349,892
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		977	946	1,933	1,894
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		977	946	1,933	1,894

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,998,216,560	38,251,335,178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,525,501,844	10,622,304,207
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,347,839,155)	(7,483,759,519)
- Chi phí lãi vay	06		862,827,187	601,456,281
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,038,706,436	41,991,336,147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,904,446,420	1,920,530,282
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,018,000	(43,825,500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,226,481,694)	(3,679,632,800)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		1,365,070,450	1,235,400,260
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(862,827,187)	(601,456,281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,336,384,104)	(5,719,669,124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,383,306,122)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,508,242,199	35,102,682,984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			440,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,703,000,000)	(46,394,367,438)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,860,000,000	5,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		0	7,398,450,428

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,843,000,000)	(32,655,007,919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,625,313,743	8,725,584,959
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,627,273,970)	(10,780,546,613)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(800,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,998,039,773	(2,854,961,654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,336,718,028)	(407,286,589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,232,148,655	4,615,301,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+61)	70		1,895,430,627	4,208,015,208

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/06/2023, Công ty có năm (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

(nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi
 - Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Tiền mặt			1,657,163,050	1,463,362,707		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			238,267,577	1,768,785,948		
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng			1,895,430,627	3,232,148,655		
2. Phải thu của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty CP Za Hưng			402,284,697	365,713,451		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc			12,380,187,682	12,079,985,350		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang			633,320,555	1,613,636,573		
Các khoản phải thu khách hàng khác			63,280,689	74,317,633		
Cộng			13,479,073,623	14,133,653,007		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC			1,732,265,043	1,732,265,043		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18			2,431,645,403	2,431,645,403		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát			1,129,853,900	1,129,853,900		
Các khoản trả trước cho người bán khác			5,463,616,190	5,358,844,966		
Cộng			10,757,380,536	10,652,609,312		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Các bên liên quan			Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	249,855,739,771				212,098,294,094	
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cí	86,502,623,228				78,072,443,991	
Cộng	336,358,362,999				290,170,738,085	
5. Phải thu khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Ngắn hạn						
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An			0	215,883,000		
Tiền tạm ứng cho CBNV			1,289,843,000	1,231,033,000		
Phải thu khác			255,755,743	44,668,857		
Cộng			1,545,598,743	1,491,584,857		
Dài hạn						
Ký quỹ, ký cược			75,133,667	1,483,785,813		
Cộng			75,133,667	1,483,785,813		
6. Hàng tồn kho			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu			402,614,179	411,632,179		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						
Cộng			402,614,179	411,632,179		
7. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Chi phí trả trước dài hạn			10,716,397,756	12,081,468,206		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng				590,143,840		

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2023	338,361,864,791	136,010,376,478	1,404,342,727	120,818,182	475,897,402,178
Tăng trong kỳ	252,213,245	3,528,000,000			
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/06/2023	338,614,078,036	132,482,376,478	1,404,342,727	120,818,182	472,621,615,423
GIÁ TRI HAO MÓN					
Số dư tại 01/01/2023	207,216,050,761	107,687,686,073	1,404,342,727	120,818,182	316,428,897,743
Tăng trong kỳ	4,888,980,624	5,392,580,744	0		10,281,561,368
Giảm trong kỳ		112,833,334			112,833,334
Số dư tại 30/06/2023	212,105,031,385	112,967,433,483	1,404,342,727	120,818,182	326,597,625,777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	131,145,814,030	28,322,690,405	0	0	159,468,504,435
Số dư tại 30/06/2023	126,509,046,651	19,514,942,995	0	0	146,023,989,646

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA			
Số dư tại 01/01/2023	0		0
Tăng trong kỳ	3,415,166,667		
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/06/2023	3,415,166,667	0	3,415,166,667
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Số dư tại 01/01/2023	0		0
Tăng trong kỳ	243,940,476	0	243,940,476
Giảm trong kỳ			
Số dư tại 30/06/2023	243,940,476	0	243,940,476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2023	0		0
Số dư tại 30/06/2023	3,171,226,191	0	3,171,226,191

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô đá	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2023	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2023	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2023	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ CON LẠI				
Số dư tại 01/01/2023	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2023	0	0	0	0

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	5,874,713,736	10,286,916,327
Các khoản khác	4,841,684,020	1,204,408,039

11. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Các bên liên quan</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	613,537,787	868,499,183
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	507,098,144	147,464,511
<i>Các bên khác</i>		
Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1,712,835,528	1,712,835,528
Phải trả cho các đối tượng khác	31,425,344,664	34,088,658,941
Cộng	38,136,310,986	40,694,953,026

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2,260,926,033	5,607,726,136	6,379,078,845	1,489,573,324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,904,683,575	4,083,806,701	5,336,384,104	5,652,106,172
Thuế thu nhập cá nhân	8,800,000	114,584,019	105,384,019	18,000,000
Thuế tài nguyên	1,991,862,766	2,353,851,284	3,047,905,272	1,297,808,778
Các loại thuế khác		81,000,000		81,000,000
Phí, lệ phí và các khoản khác				0
Cộng	11,166,272,374	12,240,968,140	14,868,752,240	8,538,488,274

13. Chi phí phải trả

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	0	465,905,708
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	465,905,708

14. Phải trả khác

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	13,210,750
Phải trả về cổ tức năm 2021	37,166,200,000	37,755,922,700
Phải trả khác	782,138,096	8,000,000
Cộng	37,948,338,096	37,777,133,450

15. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,975,318,363	11,362,817,063
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	0	0
Cộng	9,975,318,363	11,362,817,063
<i>Dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	1,412,622,215	437,622,215
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	2,410,538,473	0
Cộng	3,823,160,688	437,622,215

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	185,831,000,000	21,435,717,646	164,395,264,740	371,661,982,386
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			35,914,409,859	35,914,409,859
Tăng khác				
Phân phối LN			2,221,865,379	2,221,865,379
Giảm khác				
Số dư tại 30/06/2023	185,831,000,000	21,435,717,646	198,087,809,220	405,354,526,866

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,524,988,650	28,894,228,866
Cộng	26,524,988,650	28,894,228,866
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,430,700,174	11,087,969,833
Cộng	11,430,700,174	11,087,969,833
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,514,805,536	3,974,641,829
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	6,514,805,536	3,974,641,829
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	438,364,286	302,792,610
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	438,364,286	302,792,610
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	59,297,150	679,987,379
Cộng	59,297,150	679,987,379

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

lha

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

lha

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

